Chi tiết mã HS 7007.11.90

Mã HS	7007.11.90
Mô tả hàng hóa	Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass) / - Kính tôi an toàn: / - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 11:57:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70071190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10488
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10488
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10488
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9968
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9919
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9919
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9919
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9919
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9919
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9919
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9971
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9971
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9971

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9971
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9971
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9971
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9972
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9972
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9972
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9972
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9972
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9972
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9973
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9925
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9931
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9931
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9931
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9931
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9931
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9931
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9956
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9956
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9956
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9956
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9956
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9956
VCFTA	2022	2022	3	VC!D10003
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10003
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10003
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10003
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10003
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9994
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9994
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9994
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9994
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9994
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9994
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D9994
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E9994
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F9994
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G9994
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H9994
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9994
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10005
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10005
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10005
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10005
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10005
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10005
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10004
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10004
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10004
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10004
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10004

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10004
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9951
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9951
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9951
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9951
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9951
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9951
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9951
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9988
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9988
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9988
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9988
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9988
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9988
RCEP B	2022	2022	0	B!D9988
RCEP B	2023	2023	0	B!E9988
RCEP B	2024	2024	0	B!F9988
RCEP B	2025	2025	0	B!G9988
RCEP B	2026	2026	0	B!H9988
RCEP B	2027	2027	0	B!I9988
RCEP C	2022	2022	0	C!D9988
RCEP C	2023	2023	0	C!E9988
RCEP C	2024	2024	0	C!F9988
RCEP C	2025	2025	0	C!G9988
RCEP C	2026	2026	0	C!H9988
RCEP C	2027	2027	0	C!I9988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D9987
RCEP D	2023	2023	0	D!E9987
RCEP D	2024	2024	0	D!F9987
RCEP D	2025	2025	0	D!G9987
RCEP D	2026	2026	0	D!H9987
RCEP D	2027	2027	0	D!I9987
RCEP E	2022	2022	0	E!D9991
RCEP E	2023	2023	0	E!E9991
RCEP E	2024	2024	0	E!F9991
RCEP E	2025	2025	0	E!G9991
RCEP E	2026	2026	0	E!H9991
RCEP E	2027	2027	0	E!I9991
RCEP F	2022	2022	0	F!D9988
RCEP F	2023	2023	0	F!E9988
RCEP F	2024	2024	0	F!F9988
RCEP F	2025	2025	0	F!G9988
RCEP F	2026	2026	0	F!H9988
RCEP F	2027	2027	0	F!I9988
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F9235
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G9235
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H9235
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I9235

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7007.11 có 3 dòng thuế; dòng 7007.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7007.11.10 Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87; 7007.11.20 Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7007.11.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7007.11.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7007.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7007.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10488), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.